09.10 Hàng không (sân bay Tân Sơn Nhất)
Aviation (Tan Son Nhat airport)

	2005	2007	2008	2009	2010
Số chuyến bay cất cánh và hạ cánh -	**57.842**	**60.266**	**62.827**	**71.274**	**82.557**
Number of flights take off and landing					
Hàng không quốc tế - *Intenational airline*	21.162	18.811	17.613	21.975	23.148
Bay quốc tế - *International flight*	17.480	16.130	13.400	14.026	15.533
Bay nội địa - *Domestic flight*	3.682	2.681	4.213	7.949	7.615
Hàng không Việt Nam - *VietNam Airline*	36.680	41.455	45.214	49.299	59.409
Bay quốc tế - *International flight*	15.172	15.756	16.182	14.906	15.661
Bay nội địa - *Domestic flight*	21.508	25.699	29.032	34.393	43.748
Số hành khách vận chuyển (Nghìn lượt người)	**7.103,7**	**8.314,8**	**8.309,4**	**8.947,7**	**10.686,2**
Volum of passengers carried *(Thous.pers.)*					
Hàng không quốc tế - *Intenational airline*	2.908,1	2.821,9	2.300,4	2.663,8	2.702,5
Bay quốc tế - *International flight*	2.482,0	2.675,1	1.993,6	1.843,4	2.006,5
Bay nội địa - *Domestic flight*	426,1	146,8	306,8	820,4	696,0
Hàng không Việt Nam - *VietNam Airline*	4.195,6	5.492,9	6.009,0	6.283,9	7.983,7
Bay quốc tế - *International flight*	1.690,4	1.934,0	1.975,8	1.707,3	2.160,4
Bay nội địa – *Domestic flight*	2.505,3	3.558,9	4.033,2	4.576,6	5.823,3
Hàng hóa vận chuyển (tấn)	**304.493**	**321.294**	**269.378**	**263.493**	**312.336**
Volum of freight *(ton)*					
Hàng không quốc tế - *Intenational airline*	167.093	158.931	92.822	86.983	87.977
Bay quốc tế - *International flight*	154.454	157.832	90.329	80.809	83.581
Bay nội địa - *Domestic flight*	12.639	1.099	2.493	6.174	4.396
Hàng không Việt Nam - *VietNam Airline*	137.400	162.363	176.556	176.510	224.359
Bay quốc tế - *International flight*	59.112	60.580	65.603	54.514	70.362
Bay nội địa - *Domestic flight*	78.288	101.783	110.953	121.996	153.997

CỤC THỐNG KÊ TP. HỒ CHÍ MINH
PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP
ĐT: 38 299 838, 38 244 733